

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 11-12-2023
Về việc “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Chài;
2. Ông Nguyễn Thành Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Ngày 11 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 193/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà [Nguyễn Thị T](#), sinh năm 1991; Địa chỉ: [ấp A, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An](#). (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông [Nguyễn Minh T1](#), sinh năm 1990; Địa chỉ: [ấp A, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An](#). (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 19-7-2023, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà [Nguyễn Thị T](#) trình bày và yêu cầu: Bà và ông [Nguyễn Minh T1](#) cưới nhau năm 2010, đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân xã B](#) ngày 06-7-2010. [C](#) sống đến đầu năm 2023 phát sinh mâu thuẫn do ông [T1](#) có quan hệ với phụ nữ khác, bà đã bỏ qua nhiều lần nhưng ông [T1](#) không thay đổi. Bà và ông [T1](#) đã ly thân từ tháng 7/2023 đến nay.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông [Nguyễn Minh T1](#);

Về nuôi con chung: Bà và ông [T1](#) có 02 con chung tên [Nguyễn Minh V](#), sinh ngày 14-11-2007 và [Nguyễn Thị Hồng N](#), sinh ngày 17-6-2014, hiện đang sống với

bà, nguyện vọng con chung muốn sống với ai người đó nuôi, người còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung và nợ chung: Không có, yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ngày 06-11-2023, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn ông [Nguyễn Minh T1](#) trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà [Nguyễn Thị T](#) về ngày tháng năm, điều kiện kết hôn, thời gian mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn. Việc không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Về việc ly thân, khi bà [T](#) về nhà mẹ ruột sống từ tháng 7/2023, ông cũng theo bà [T](#) về sống bên ngoại đến nay, không có ly thân;

Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà [T](#). Ông yêu cầu đoàn tụ vì còn thương vợ con, con còn nhỏ cần cha mẹ cùng nhau chăm sóc.

Về nuôi con chung: Ông thống nhất yêu cầu của bà [T](#) là nếu phải ly hôn thì nguyện vọng con chung muốn sống với ai người đó nuôi, người còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vụ án được hòa giải đoàn tụ tại Tòa án nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà [Nguyễn Thị T](#) khởi kiện “Tranh chấp ly hôn” đối với ông [Nguyễn Minh T1](#); Tòa án nhân dân huyện Đ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[3] Xét về hôn nhân:

[3.1] Bà [T](#) và ông [T1](#) chung sống có đăng ký kết hôn ngày 06-7-2010 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa bà [T](#) và ông [T1](#) là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Đồng thời xét yêu cầu ly hôn của bà [T](#) và yêu cầu đoàn tụ của ông [T1](#): Bà [T](#) và ông [T1](#) thống nhất xảy ra mâu thuẫn do ông [T1](#) có quan hệ với phụ nữ khác. Tuy nhiên, bà [T](#) cho rằng đã ly thân từ tháng 7/2023 đến nay, ông [T1](#) cho rằng khi bà [T](#) về nhà mẹ ruột sống từ tháng 7/2023, ông cũng theo bà [T](#) về sống bên ngoại đến nay nên không có ly thân. Bà [T](#) và ông [T1](#) không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh việc ly thân.

Xét từ khi xảy ra mâu thuẫn, bà [T](#) khởi kiện tại Tòa án, được Tòa án hòa giải đoàn tụ không thành và đến nay, bà [T](#) và ông [T1](#) không có biện pháp hữu hiệu để khắc phục mâu thuẫn gia đình, vẫn mỗi người tự lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau. Mâu thuẫn giữa bà [T](#) và ông [T1](#) đã trầm trọng, cuộc sống chung

không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà T yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận; Ngược lại, ông T1 yêu cầu đoàn tụ nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh có thể khắc phục mâu thuẫn vợ chồng nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét về nuôi con chung:

[4.1] Xét trước khi mở phiên tòa, bà T và ông T1 thỏa thuận thống nhất là nếu phải ly hôn, nguyện vọng con chung muốn sống với ai người đó nuôi, người còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nguyện vọng con chung tên Nguyễn Minh V, sinh ngày 14-11-2007 muốn sống với ông T1, nguyện vọng con chung tên Nguyễn Thi Hồng N, sinh ngày 17-6-2014 muốn sống với bà T. Việc thỏa thuận thống nhất về việc trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con của các đương sự là tự nguyện, phù hợp theo quy định tại Điều 81 và 82 Luật Hôn nhân gia đình nên công nhận.

[4.2] Con chung tên Nguyễn Minh V, sinh ngày 14-11-2007 đang sống với bà T, do đó, bà T có nghĩa vụ giao con chung tên V cho ông T1 trực tiếp nuôi khi án có hiệu lực pháp luật.

[4.3] Bà T và ông T1 được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà T và ông T1 được quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về chia tài sản chung: Bà T và ông T1 trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về chia nợ chung: Bà T và ông T1 trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập. Nếu xảy ra tranh chấp, đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà T đã nộp đủ án phí;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Nguyễn Minh T1.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Công nhận sự thỏa thuận của đương sự: Bà Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 17-6-2014, đang sống với bà T; Ông Nguyễn Minh T1 được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Minh V, sinh ngày 14-11-2007, đang sống với bà T; Bà T và ông T1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.2. Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao con chung tên Nguyễn Minh V, sinh ngày 14-11-2007 (đang sống với bà T) cho ông Nguyễn Minh T1 trực tiếp nuôi khi án có hiệu lực pháp luật.

2.3. Bà T và ông T1 được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà T và ông T1 được quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0002261 ngày 12-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, bà T đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 11-12-2023);

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã B (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hùng Vương